

Hà Đông, ngày 20 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Phê duyệt kinh phí hỗ trợ chi phí học tập học kỳ 2 năm học 2025 - 2026  
cho học sinh khuyết tật, mồ côi cha mẹ.**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TRẦN ĐĂNG NINH**

Căn cứ Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND phường Hà Đông về việc tổ chức lại trường THCS Trần Đăng Ninh thuộc UBND phường Hà Đông;

Căn cứ Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ QĐ số 1442/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND phường Hà Đông về việc giao chỉ tiêu kế hoạch KTXH và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của phường Hà Đông;

Căn cứ vào danh sách chi hỗ trợ chi phí học tập học kỳ 2 năm học 2025 - 2026.

Theo đề nghị của bộ phận Kế toán nhà trường;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt chi hỗ trợ chi phí học tập học kỳ 2 năm học 2025 - 2026 cho học sinh khuyết tật, mồ côi cha mẹ trường THCS Trần Đăng Ninh với tổng kinh phí là: **9.750.000 đồng** (Bằng chữ: Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng./.)

**Điều 2:** Mức chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh. Cụ thể như sau:

- 13 học sinh x 150.000đ/tháng x 5 tháng = 9.750.000 đồng

Tổng cộng: 9.750.000 đồng (Bằng chữ: Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng./.)

(Có danh sách chi tiết về hỗ trợ cho học sinh các lớp đính kèm)

**Điều 3:** Ban giám hiệu nhà trường, Bộ phận hành chính kế toán, Giáo viên chủ nhiệm các lớp chịu trách nhiệm thi hành theo quy định. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu KT



**HIỆU TRƯỞNG**

**HIỆU TRƯỞNG**

*Kiều Thị Thu Hương*



**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026**  
**THEO NGHỊ ĐỊNH 238/2025/NĐ-CP NGÀY 03/9/2025**

(Ban hành kèm Quyết định số 203/QĐ-THCSTDN ngày 20/3/2026 của trường THCS Trần Đăng Ninh)

| STT | Họ tên                | Lớp  | Đối tượng chính sách |            |                       |          | Tổng số học sinh hưởng | Theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP |            | Số tiền hỗ trợ   | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|----------------------|------------|-----------------------|----------|------------------------|----------------------------------|------------|------------------|---------|
|     |                       |      | Mô côi cả cha lẫn mẹ | Khuyết tật | Vùng kinh tế khó khăn | Hộ nghèo |                        | Số tháng                         | Mức hỗ trợ |                  |         |
| 1   | 2                     | 3    | 4                    | 5          | 6                     | 7        | 8                      | 9                                | 10         | 11               | 12      |
| 1   | Vũ Huy Duy            | 9A9  |                      | 1          |                       |          | 1                      | 5                                | 150.000    | 750.000          |         |
| 2   | Thái Bình Phú Gia     | 8A1  |                      | 1          |                       |          | 1                      | 5                                | 150.000    | 750.000          |         |
| 3   | Nguyễn Thị Ngọc Diệp  | 8A1  |                      | 1          |                       |          | 1                      | 5                                | 150.000    | 750.000          |         |
| 4   | Đỗ Lê Hiếu            | 7A10 |                      | 1          |                       |          | 1                      | 5                                | 150.000    | 750.000          |         |
| 5   | Vũ Diệu Hương         | 7A10 |                      | 1          |                       |          | 1                      | 5                                | 150.000    | 750.000          |         |
| 6   | Kiều Hoàng Duy Khánh  | 7A2  |                      | 1          |                       |          | 1                      | 5                                | 150.000    | 750.000          |         |
| 7   | Hoàng Ánh Dương       | 7A9  |                      | 1          |                       |          | 1                      | 5                                | 150.000    | 750.000          |         |
| 8   | Vũ Quốc Bảo           | 7A9  |                      | 1          |                       |          | 1                      | 5                                | 150.000    | 750.000          |         |
| 9   | Phạm Nguyễn Ngọc Trâm | 9A10 |                      | 1          |                       |          | 1                      | 5                                | 150.000    | 750.000          |         |
| 10  | Vương Hải Ngân        | 7A7  |                      | 1          |                       |          | 1                      | 5                                | 150.000    | 750.000          |         |
| 11  | Lê Ngọc Như           | 6A2  |                      | 1          |                       |          | 1                      | 5                                | 150.000    | 750.000          |         |
| 12  | Nguyễn Như Nguyệt     | 9A10 | 1                    |            |                       |          | 1                      | 5                                | 150.000    | 750.000          |         |
| 13  | Nguyễn Hoàng Minh Tân | 8A11 | 1                    |            |                       |          | 1                      | 5                                | 150.000    | 750.000          |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>      |      | <b>2</b>             | <b>11</b>  |                       |          | <b>13</b>              |                                  |            | <b>9.750.000</b> |         |